

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG

An Dương, năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG**

Ngày ... tháng năm 2022.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng năm 2022

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	1
II. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	1
2.1. Cơ sở pháp lý	1
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	5
III. MỤC TIÊU.....	6
IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO	6
V. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN.....	6
PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo	8
1.1.3. Khí hậu	9
1.1.3. Thủy văn.....	9
1.2. Các nguồn tài nguyên	10
1.3. Thực trạng môi trường	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	13
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế	13
2.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa – xã hội	13
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	16
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	17
PHẦN II: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC ..	20
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	20
1.1. Cơ sở tính hiện trạng sử dụng đất năm 2021	20
1.2. Phân tích hiện trạng sử dụng đất năm 2021	20
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	22
4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	29
4.1. Những tồn tại, hạn chế	29
4.2. Những mặt đạt được	30
4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	30
PHẦN III	32

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN AN DƯƠNG.....	32
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC THÀNH PHỐ XÁC ĐỊNH TẠI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022:	32
II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.....	34
III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	35
3.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	35
3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	39
3.3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	44
IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KẾ HOẠCH 2022.....	44
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2022.....	44
VI. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022	45
VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI	45
8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	45
8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	46
PHẦN IV	48
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	48
1. Giải pháp đẩy mạnh thực hiện quản lý Nhà nước về đất đai	48
2. Giải pháp về chính sách.....	48
3. Giải pháp về chủ trương và vốn đầu tư.....	49
4. Tổ chức thực hiện.....	50
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	51
1. Kết luận	51
2. Kiến nghị.....	51

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<i>Chữ viết tắt</i>	<i>Chữ viết đầy đủ</i>
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
DSKHHGD	: Dân số kế hoạch hóa gia đình
GCNQSDĐ	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
HTXDV	: Hợp tác xã dịch vụ
KH-KT&CN	: Khoa học - kỹ thuật và công nghệ
KK	: Kiểm kê
KT- XH	: Kinh tế - xã hội
NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
QH	: Quy hoạch
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
STT	: Số thứ tự
THCS	: Trung học cơ sở
TTCN - XD	: Tiêu thủ công nghiệp - xây dựng
TSCQ	: Trụ sở cơ quan
UBND	: Ủy ban nhân dân
GD&ĐT	: Giáo dục và đào tạo
VH-TT-TT	: Văn hóa - Thể dục - Thể thao

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho thời kỳ tiếp theo.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Điều 6, Luật Đất đai 2013 khẳng định nguyên tắc sử dụng đất là phải đảm bảo “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất”.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là căn cứ để UBND thành phố và UBND huyện ra các quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình và giải quyết hồ sơ đất đai cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

Thực hiện Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật của Nhà nước về đất đai có liên quan, theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện An Dương đã tiến hành lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện An Dương, thành phố Hải Phòng”** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất đai cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả, khoa học theo đúng quy định của Luật Đất đai.

II. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính

phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NQ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hải Phòng;

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2050; số 356/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 về phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh và thẩm định

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2015/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Quyết định số 1881/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi chống ngập úng thành phố Hải Phòng;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/3/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/10/2017 của Ban thường vụ Thành ủy Hải Phòng về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua Đề án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2035, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố;

- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Ủy ban nhân dân

thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng, bến thủy nội địa thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện An Dương;

- Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 08/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị;

- Công văn số 5879/UBND-ĐC3 ngày 14/9/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố cho các huyện, huyện;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua bổ sung các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2018; dự án, công trình cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; mức vốn ngân sách Nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2018,

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án, công trình cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; mức vốn ngân sách Nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2019,

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/3/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án, công trình cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; mức vốn ngân sách Nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2019,

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi; mức vốn ngân sách Nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2020,

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/2/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi; mức vốn ngân sách Nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2020,

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân

thành phố Hải Phòng thông qua điều chỉnh, bổ sung các danh mục công trình dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách Nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2020,

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi; mức vốn ngân sách Nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2022,

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư cần có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021; Quyết định chủ trương chuyển mục đích rừng sang mục đích khác.

- Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản, chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện An Dương;

- Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2021 của huyện An Dương;

- Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện An Dương;

- Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt bổ sung (đợt 2) Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện An Dương;

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện An Dương;

- Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện An Dương giai đoạn 2011 - 2020;

- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016 - 2020 của thành phố Hải Phòng;
- Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện An Dương;
- Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng, huyện An Dương năm 2018;
- Các loại bản đồ chuyên ngành: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện An Dương, bản đồ quy hoạch tổng thể các mạng lưới giao thông trên địa bàn...
- Các tài liệu khác có liên quan.

III. MỤC TIÊU

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nhằm nghiên cứu, lập bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh của thành phố và của vùng theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.
- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng và tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.
- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thi hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.
- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO

Báo cáo: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Dương, thành phố Hải Phòng” gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước
- Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

V. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Dương”; kèm theo các phụ lục biểu bảng theo quy định.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện An Dương, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện An Dương, tỷ lệ

1/5.000.

- Đĩa CD lưu trữ các file sản phẩm trên.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện An Dương là một huyện nằm ở phía Tây của thành phố Hải Phòng, được tách ra từ huyện An Hải cũ vào năm 2002. Huyện có 16 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn An Dương và 15 xã: Lê Thiện, Đại Bản, An Hoà, Hồng Phong, Tân Tiến, An Hưng, An Hồng, Bắc Sơn, Nam Sơn, Lê Lợi, Đặng Cương, Đồng Thái, Quốc Tuấn, An Đồng, Hồng Thái. Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2021 là 10.426,60 ha. Vị trí địa lý:

- Phía Tây, Tây Bắc giáp với tỉnh Hải Dương.
- Phía Tây Nam giáp với huyện An Lão.
- Phía Nam giáp quận Kiến An.
- Phía Bắc giáp với huyện Thuỷ Nguyên.
- Phía Đông Nam giáp quận Hồng Bàng và quận Lê Chân.

Trên địa bàn huyện có sông Kinh Môn (phía Bắc), sông Lạch Tray (phía Tây), sông Cấm chảy qua (phía Đông); sông Hàn làm ranh giới giữa An Dương và Kiến An. Huyện có quốc lộ 5A và quốc lộ 10 là hai tuyến giao thông quan trọng nhất của huyện, ngoài ra còn có tỉnh lộ 188 và 351...

Với vị trí địa lý như vậy huyện An Dương có đủ điều kiện để phát huy tiềm năng đất đai cũng như các nguồn lực khác, tạo điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội, hoà nhập với nền kinh tế thị trường.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình: Đất đai huyện An Dương do phù sa bồi đắp mà hình thành. Tuy nhiên do sự bồi đắp không đồng đều nên địa hình có những nơi cao, nơi thấp xen kẽ nhau. Độ cao trung bình của huyện giao động từ 0,7 – 3m. Những xã ở phía Bắc và Đông bắc, dọc quốc lộ 5 có địa hình cao hơn các xã ở phía Nam và Đông nam.

Địa mạo: An Dương nằm trong vùng có nền địa chất công trình thuộc loại xấu của thành phố Hải Phòng với cột địa tầng điển hình sắp xếp từ trên xuống dưới như sau: Tầng sét pha trên bề mặt dày trung bình 0,4-2m, cường độ chịu tải từ 1-1,2kg/cm²; Tầng tiếp theo gồm các lớp bùn, bùn cát, cát nằm xen kẽ không có quy luật, dày từ 5 – 20m, cường độ chịu tải ước tính 0,5kg/cm²; Tầng bùn có độ dày từ 3-22m, cường độ chịu tải ước tính 0,3-0,7kg/cm²; Tầng sét pha có độ

dày từ 2-26m, cường độ chịu tải ước tính 0,5-0,7kg/cm²; Tầng cát hạt nhỏ chuyển dần sang hạt lớn dày từ 8 – 30m.

1.1.3. Khí hậu

An Dương cùng chung chế độ khí hậu của thành phố Hải Phòng với đặc điểm là khí hậu nhiệt đới gió mùa; có mùa hè nóng ẩm mưa nhiều, mùa đông lạnh ít mưa; có đủ bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23 °C, nóng nhất vào tháng 6-7 và đầu tháng 8. Nhiệt độ cao tuyệt đối tới 41,5 °C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 và đầu tháng 2, tối thấp tuyệt đối 4,5 °C. Biên độ trung bình giữa ngày và đêm và giữa các mùa khoảng 6,2 - 6,3 °C. Tổng nhiệt độ năm khoảng 8.300 °C.

- Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.700 - 1800mm, nhưng trong mùa hè tổng lượng chiếm 85% so với cả năm. Lượng mưa cực đại trong một ngày đêm (24 giờ) ở mùa hè cũng lớn hơn nhiều so với mùa đông, cá biệt có ngày mưa tới 500 mm.

- Độ ẩm: Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm 82%, có sự chênh lệch theo vùng và theo mùa, dao động trong khoảng 78 - 91%. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào các tháng 11, 12. Cao nhất vào tháng 2, 3, 4.

- Gió, bão: Hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Nam vào mùa hè và gió mùa Đông Bắc vào mùa đông. Tốc độ trung bình hàng năm là 2,8 - 7 m/s. Trong mùa hè, đặc biệt trong các tháng 7, 8, 9 bão huyện thường chịu ảnh hưởng của ít nhất 2-3 cơn bão.

1.1.3. Thủy văn

Huyện An Dương là huyện có mật độ sông lớn, khoảng 0,6-0,8 km/km². Hướng chảy chủ yếu từ Tây Bắc – Đông Nam, các sông uốn khúc nhiều vận tốc dòng chảy không lớn lắm, lượng phù sa lớn tạo thành nhiều bãi bồi trong lòng sông và ở các cửa sông,.

- Sông Cấm: là hợp lưu sông Kinh Môn và sông Kinh Thầy chiều dài chạy qua huyện khoảng 30 km, rộng 400 - 500m, sâu 6 - 8m, lưu lượng dòng chảy Q_{max} = 5.215 m³/s, khi triều lên Q_{max} = 2.240 m³/s.

- Sông Lạch Tray: Sông được chảy tách ra từ sông Văn Úc tại địa phận xã Bát trang (huyện An Lão - Hải Phòng) theo hướng Đông đổ ra biển Đông bởi cửa Lạch Tray đi qua huyện Kim Thành, Hải Dương và các huyện, quận của Hải Phòng là: An Lão, An Dương, Kiến An, Hải An, Lê Chân, Kiến Thụy. Sông có chiều dài khoảng 30 km, độ rộng 100 - 150m, sâu 3 - 8m, lưu lượng dòng chảy Q_{max} = 525 m³/s.

Chế độ thủy văn của các sông biến đổi theo mùa và chu kỳ triều. Mực

nước sông Cẩm $H_{\max}=+4,44\text{m}$, sông Lạch Tray $H_{\max}=+2,53\text{m}$, trong khi mực nước thấp nhất của trên các sông này xuống dưới $+1\text{m}$.

Nhìn chung huyện có mạng lưới sông ngòi dày đặc tuy gặp không ít khó khăn phát triển giao thông đường bộ nhưng là điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy, phát triển nông nghiệp của huyện.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Căn cứ vào bản đồ đất tỷ lệ 1/10.000 huyện An Dương cho thấy trên địa bàn huyện có những loại đất sau:

- *Đất cát và cát biển (C)*: chiếm khoảng 1,6% diện tích tự nhiên của huyện. Loại đất này nằm ở địa hình cao thuộc các xã ven quốc lộ 5 như ở An Hưng, Đại Bản, An Hòa, Tân Tiến, Nam Sơn. Thành phần cơ giới từ cát đến cát pha, đất thấm và thoát nước nhanh, nghèo sét vật lý. Hàm lượng mùn thấp (0,1-0,2%), chất hữu cơ phân giải nhanh. Đạm, lân, kali tổng số đều rất nghèo. Đất thường có phản ứng trung tính (PH từ 7 - 7,5%). Loại đất này có thể sử dụng trồng cây ngắn ngày như: khoai lang, đậu, lạc... nhưng năng suất cây trồng không cao, chủ yếu để trồng phi lao chắn gió, chắn cát bay, cát lấp.

- *Đất mặn ít*: chiếm khoảng 3,6% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố chủ yếu ở các xã ven sông Cẩm, sông Lạch Tray, bao gồm các xã An Hồng, Đại Bản, Lê Thiện. Đất có phản ứng trung tính hoặc ít chua ở tầng mặt, càng xuống sâu đất trở nên có phản ứng kiềm do tích lũy nhiều muối hơn. Phần lớn loại đất này đang được sử dụng trồng lúa. Ở địa hình cao có thể trồng lúa, màu, ở địa hình thấp cần phải đắp đê ngăn nhiễm mặn và sử dụng nước ngọt rửa mặn cải tạo đất.

- *Đất phèn ít (Si) và đất phèn ít, trung bình (SM)*: Chiếm 9,28% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố phần lớn các xã vùng đường 2003 như Hồng Thái, Đồng Thái, Quốc Tuấn, An Đồng, An Hòa. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, phản ứng đất rất chua ($\text{PH}<4$), nhôm di động khoảng 40 mg/100 g đất, hàm lượng mùn ở các tầng trên thường trung bình hoặc khá. Đạm tổng số trung bình (0,1 - 0,13%), lân tổng số nghèo (0,03 - 0,07%). Đất thích hợp cho việc trồng lúa cho năng suất cao.

- *Đất phèn ít và trung bình (SM)*: Chiếm khoảng 1,7% diện tích tự nhiên của huyện, tập trung ở xã Lê Lợi.

- *Đất phèn ít và trung bình mặn ít (SMi)*: Chiếm khoảng 8,2% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố ở các xã Đồng Thái, Hồng Thái, Lê Lợi, Quốc Tuấn, Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Phong. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng. Phần lớn loại đất này thích hợp cho việc trồng lúa, năng suất khá cao tuy

nhiên phải chủ động nước tưới và bón nhiều vôi để cải tạo đất

- *Đất phù sa glây của sông Cửa Cấm, Lạch Tray (Pg)*: Chiếm khoảng 10,3% diện tích tự nhiên của huyện. Tập trung phân bố ở các xã ven quốc lộ 5 như Nam Sơn, Bắc Sơn, An Hưng, An Hồng, Lê Thiện, Đại Bản, ngoài ra còn phân tán ở các xã Đồng Thái, Đặng Cương, Hồng Phong, An Hòa. Đất có thành phần cơ giới nặng, phản ứng chua (PH từ 4 - 5), hàm lượng đạm trung bình (0,1 - 0,15%), kali tổng số khá (0,2 - 0,4%), lân dễ tiêu nghèo (dưới 8mg/100g đất). Loại đất này thường được sử dụng trồng 2 vụ lúa trong năm.

- *Đất phù sa bị glây của sông Cấm và sông Lạch Tray (Pg/c)*: Chiếm 3,4% diện tích tự nhiên. Phân bố ở các xã ven quốc lộ 5 như: Lê Thiện, Đại Bản, An Hưng, An Hòa, Tân Tiến, Bắc Sơn, Nam Sơn.

1.2.2. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Với lượng mưa khá lớn, trung bình 1.700 - 1800 mm/năm, hệ thống sông ngòi kênh đào dày đặc trong đó có những sông lớn như sông Cấm, sông Lạch Tray... có thể nói nguồn nước mặt của Hải Phòng khá dồi dào. Tuy nhiên nguồn nước mặt phân bố không đều trong năm. Mùa hè tập trung đến 85% lượng mưa năm, các sông đầy nước khi có mưa lớn và gặp triều cường, làm cho nhiều nơi bị ngập, úng; trong khi mùa đông lượng mưa chỉ chiếm 15% lượng mưa năm, các dòng sông cạn kiệt, khi thủy triều lên đẩy nước mặn thâm nhập sâu làm cho nước sông bị nhiễm mặn ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

- *Nguồn nước ngầm*: Hải Phòng có hai tầng nước ngầm trong lớp trầm tích kỷ Đệ Tứ. Tầng thứ nhất là nước nằm trong các lớp sét pha bùn có dạng thấu kính và nước nằm trong lớp cát, cuội, sỏi, chiều dày trung bình 18 m. Nước ở tầng này có trữ lượng nhỏ, chất lượng kém. Tầng thứ hai nằm giữa lớp sét và lớp đá gốc, trữ lượng khá tuy nhiên phân bố không đều. Nước ngầm ở vùng gần cửa sông và biển có nhiều ion ở dạng tự do gây ăn mòn và phá hoại công trình.

1.2.3. Tài nguyên nhân văn, du lịch

- *Lịch sử hình thành*: Từ xa xưa huyện An Dương (An Hải cũ) đã có tên trong cuốn lịch sử địa lý đầu tiên của nước ta. Thời đó huyện có 63 xã, với nền kinh tế phát triển mạnh mẽ về nhiều mặt. Ngày 11/9/1887, thực dân Pháp lập ra tỉnh Hải Phòng bao gồm 3 huyện Nghi Dương, An Lão và An Dương. Huyện An Dương bị thu hẹp lại với diện tích 11.245 ha. Năm 1966 thành phố sáp nhập huyện Hải An và huyện An Dương thành huyện An Hải có diện tích 20,842 ha, dân số trên 230.000 người. Tháng 5/2003, do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, Chính phủ đã ban hành Nghị định 106 điều chỉnh địa giới hành

chính và tách huyện An Hải thành quận Hải An và huyện An Dương.

An Dương là một vùng đất giàu truyền thống lịch sử. Trong quá trình dựng nước và giữ nước, huyện là một bộ phận không thể tách rời của thành phố. Trải qua hàng ngàn năm các thế hệ người dân nơi đây bằng bàn tay khối óc, bằng xương máu của mình cần cù, dũng cảm trong xây dựng cuộc sống, kiên cường bất khuất trong chống giặc ngoại xâm.

Khi thực dân Pháp xâm lược, nhân dân An Dương đã đứng lên đánh địch, toàn huyện một lòng theo Đảng, lập nên những chiến công oanh liệt, tô thắm thêm truyền thống yêu nước, bất khuất của quê hương. Truyền thống thượng võ Bạch Đằng đã luôn luôn cổ vũ ý chí quật cường của các thế hệ người dân nơi đây. Bằng sức mạnh truyền thống đánh giặc cứu nước, ngay từ đầu cuộc kháng chiến, quân dân huyện An Dương đã xây dựng phòng tuyến Cam Lộ - An Dương kiên cường, đại đội du kích Đặng Cương dũng cảm. Chính trên trận địa này, quân và dân huyện đã mở đầu truyền thống đánh giao thông đường 5 mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã biểu dương "Tháng 6 năm 1947, du kích An Dương đánh trận mìn đầu tiên", góp phần tô thắm truyền thống "Trung dũng của quân và dân Hải - Kiến".

- *Về danh lam, du lịch, lễ hội:* Hội vật truyền thống Di tích lịch sử cấp Quốc gia đình Vĩnh Khê xã An Đồng là nơi tôn thờ 3 vị thành hoàng làng, là Trung thánh Đại Vương, Hùng Vũ Đại Vương và Đại vương Tứ Dương Hầu-Phạm Tử Nghi; Đình Đồng Dụ, xã Đặng Cương với một không gian rộng, thoáng đãng, có cây cổ thụ trên dưới 300 năm tuổi; Đình Tràng Duệ, thôn Tràng Duệ, xã Lê Lợi thờ Nguyễn Đình Thản, người có công giúp Lý Nam Đế và nửa cuối thế kỷ VI; Đình Hà Đậu thuộc thôn Hà Đậu, xã Hồng Phong; Đình - Chùa Vân Tra nằm ở vùng ven đô phía Tây, thành phố, thuộc địa phận xã An Đồng, huyện An Dương. Đây là một trong số rất ít những di tích lịch sử liên quan đến vương triều Hậu Lý trên địa bàn Hải Phòng ngày nay. Đình Chùa Vân Tra chỉ ...; Đình Tri Yếu thuộc xã Đặng Cương thờ chàng Rồng, bộ tướng của Hùng Duệ Vương; Đình Nhu Thượng thuộc xã Quốc Tuấn thờ hai chị em Mai Thị Cầu và Mai Kỳ Sơn, con vua Mai Hắc Đế, người đứng đầu chống quân đô hộ nhà Đường ở thế kỷ VIII.

1.3. Thực trạng môi trường

Môi trường KCN, đô thị: Năm bao bọc lấy các khu công nghiệp và chịu tác động trực tiếp của quá trình đô thị hóa của thành phố Hải Phòng. Các vấn đề về môi trường đang có chiều hướng xấu đi đã và đang có ảnh hưởng nhất định, các chỉ số môi trường nguồn nước, đất đai, không khí đều vượt mức cho phép do

chất thải lỏng, chất thải rắn từ các hoạt động công nghiệp, đô thị.

Môi trường khu ở, KDC: Trước đây, người dân An Dương quen với việc chôn lấp rác tại vườn nhà. Quá trình đô thị hóa nhanh chóng khiến diện tích đất vườn của nhiều gia đình thu hẹp, trong khi đó lượng rác sinh hoạt hằng ngày gia tăng, nhiều hộ dân đổ rác ra các điểm công cộng, gây ô nhiễm môi trường. Trên địa bàn huyện An Dương, rác thải sinh hoạt được người dân vứt bừa bãi, lưu cữu nhiều ngày dọc các tuyến đường liên thôn, liên xã, quốc lộ, làm xấu cảnh quan vùng quê. Những năm gần đây nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp thu gom, xử lý rác thải nông thôn, đến nay, vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện An Dương cải thiện đáng kể. Trước thực tế trên, Công ty Môi trường đô thị Hải Phòng phối hợp chính quyền các xã triển khai mô hình xã hội hóa thu gom rác, bước đầu giải quyết căn bản về vệ sinh môi trường. Theo đó, các hộ dân, doanh nghiệp ở các xã, thị trấn ký hợp đồng thu gom rác với Công ty Môi trường đô thị. Với cách làm này, tình trạng rác thải vứt dọc tuyến giao thông, chung quanh KCN Nomura bớt hẳn. Để hỗ trợ các xã triển khai mô hình hiệu quả, Công ty Môi trường đô thị đảm nhận phần vận chuyển, xử lý rác hằng ngày; các xã, thị trấn đảm nhận khâu tổ chức thu gom rác. Đến nay, huyện An Dương có 12 xã, thị trấn thành lập tổ thu gom, vận chuyển rác thải. Các tổ thu gom phối hợp chặt chẽ với Công ty Môi trường đô thị thực hiện hiệu quả công tác thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn. Hằng ngày, rác sinh hoạt trong dân được thu gom và tập kết về ga rác tập trung, sau đó được vận chuyển đi tiêu hủy trong ngày. Với nỗ lực này, rác thải được thu gom kịp thời, vận chuyển về nơi xử lý theo quy định, đường làng ngõ xóm phong quang, sạch đẹp hơn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn huyện thời kỳ 2016-2020 tăng bình quân 15,7%/năm.

Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành Thương mại- Dịch vụ, Công nghiệp - Xây dựng, giảm tỷ trọng nhóm ngành Nông nghiệp - Thủy sản. Đến năm 2020 cơ cấu giá trị nhóm ngành Nông nghiệp - Thủy sản chiếm 15,88%; nhóm ngành Công nghiệp - Xây dựng chiếm 23,62%; nhóm ngành Thương mại - Dịch vụ chiếm 60,5%.

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn huyện năm 2020 ước thực hiện: 41.500 tỷ đồng.

2.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa – xã hội

(1) Công tác giáo dục và đào tạo

Quy mô, mạng lưới trường, lớp, các cấp học ngày càng ổn định và phát triển với 57 trường học; chất lượng giáo dục và đào tạo ngày càng phát triển toàn diện, chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được quan tâm. Tổ chức phát động, tổ chức các phong trào thi đua theo kế hoạch và chủ đề năm học 2020-2021; chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên...đáp ứng và thực hiện tốt yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới. Thực hiện điều chỉnh kế hoạch dạy học vừa bảo đảm công tác phòng chống dịch bệnh Covid- 19 vừa bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ năm học như: triển khai dạy học online, xây dựng bài giảng e-learning để giúp học sinh có thể tự học ở nhà khi nghỉ học; triển khai, khai thác các phần mềm dạy học trực tuyến và học qua truyền hình đối với học sinh lớp 9.

Tổ chức, tham gia các cuộc thi đảm bảo kế hoạch, đạt chất lượng; toàn ngành đạt 93 giải tại các cuộc thi giao lưu quốc tế, 06 học sinh giỏi cấp quốc gia, 248 học sinh giỏi cấp thành phố, 1.550 học sinh giỏi cấp huyện (tăng 56 giải giao lưu quốc tế; 03 giải quốc gia; 87 giải thành phố, 223 giải cấp huyện); kết quả thi vào 10 THPT công lập đạt 70,63% trên số học sinh dự thi, tăng 3,23% so với năm học trước (có 15 em đỗ trường THPT chuyên Trần Phú, 02 học sinh đạt thủ khoa vào lớp 10 trường THPT công lập).

Duy trì, giữ vững các điều kiện, tiêu chuẩn phổ cập các bậc học, cấp học. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn thiện các tiêu chí chuẩn quốc gia; trường THCS Nam Sơn và Tiểu học An Hòa đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trường Tiểu học An Hồng đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; 07 trường đã được Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá ngoài, hoàn thiện hồ sơ đạt chuẩn trong tháng 12/2020.

(2) Công tác văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh

Chỉ đạo triển khai đồng bộ kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền, trang trí và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng kỷ niệm những ngày lễ lớn của đất nước, thành phố và sự kiện chính trị của huyện, công tác phòng, chống, dịch bệnh Covid - 19 và đặc biệt là Đại hội Đảng bộ của huyện lần thứ XVIII, Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020-2025.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về Văn hóa và dịch vụ văn hóa - thông tin, thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành huyện tổ chức kiểm tra 85 cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch và quảng cáo trên địa bàn, đình chỉ hoạt động 01 cơ sở, phạt vi phạm hành chính 01 cơ sở kinh doanh internet, thu hồi giấy phép kinh doanh 01 cơ sở karaoke vi phạm hoạt động kinh

doanh trong quá trình phòng, chống dịch bệnh Covid 19. Tu bổ, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản, hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ công trợ đối với 02 di tích cấp thành phố, 03 di tích cấp quốc gia; đề nghị đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đối với Lễ hội bơi trải đền, chùa Ngọ Dương, xã An Hòa.

Nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; hướng dẫn 35 thôn, làng chỉnh sửa hương ước; tổ chức thành công Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến thời kỳ 2020-2025 và 92 gia đình văn hóa tiêu biểu năm 2019; xét công nhận 73 làng, tổ dân phố văn hóa năm 2020.

Đảm bảo chất lượng và thời lượng phát thanh, nội dung tuyên truyền bám sát nhiệm vụ chính trị của huyện, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch Covid - 19, dịch cúm gia cầm. Duy trì 07 chuyên mục/tuần; phát thanh 320 chương trình, 3.168 tin, bài; tăng 07 chương trình, 38 tin bài so với kế hoạch. Duy trì tiếp âm 3 cấp; tiếp phát sóng 2 buổi/ngày.

(3) Công tác Lao động - Thương binh và Xã hội

Tình hình lao động việc làm ổn định. Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2020. Rà soát các doanh nghiệp trên địa bàn sử dụng lao động là người nước ngoài đặc biệt là người lao động đến từ vùng dịch trong việc phòng, chống dịch COVID- 19.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 52/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố về cơ chế, chính sách hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ nghèo trên địa bàn thành phố. Rà soát, tổng hợp đề nghị thành phố phê duyệt cho 47 hộ nghèo có khó khăn về nhà ở có nhu cầu xây, sửa nhà (đợt 1 năm 2020); tiếp nhận và bàn giao vật liệu cho 32 hộ. Tổ chức Lễ khởi công xây dựng, nghiệm thu và giải ngân kinh phí hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo gói an sinh xã hội của Ngân hàng Vietcombank hỗ trợ.

Hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho các đối tượng: người có công và thân nhân người có công, người thuộc hộ nghèo và cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, tổng số: 10.382 người, với kinh phí 13.806.750.000 đồng; đối tượng người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc là 1.815 người với kinh phí 1.815 triệu đồng.

(4) Công tác y tế, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, nâng cao nhận thức, kiến thức về chăm sóc sức khỏe, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm. Thực hiện tốt công tác kiểm tra toàn diện việc kinh doanh khám bệnh, chữa bệnh, dược, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế - thẩm mỹ - spa và kiểm tra

các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm. Thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành huyện kiểm tra 03 cơ sở hành nghề y; 12 cơ sở hành nghề dược, xử phạt 01 cơ sở hành nghề y hoạt động không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, 03 phòng khám chuyên khoa trong đợt cao điểm phòng chống dịch Covid - 19 với số tiền 17,5 triệu đồng; kiểm tra 38 cơ sở kinh doanh, sản xuất, chế biến thực phẩm, xử phạt hành chính 03 cơ sở vi phạm, số tiền 9 triệu đồng.

Chất lượng khám, chữa bệnh tại các trạm y tế xã, thị trấn được nâng lên, đảm bảo cung cấp đủ thuốc phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh, đã tổ chức khám trên 90.477 lượt người, điều trị nội trú 9.397 bệnh nhân; triển khai thực hiện khoảng 70% danh mục kỹ thuật theo quy định phân tuyến của Bộ Y tế, từng bước góp phần giảm tải bệnh nhân ở bệnh viện tuyến trên. Công tác khám, chữa bệnh cho người nghèo, người già, trẻ em dưới 6 tuổi, người có thẻ bảo hiểm y tế được quan tâm. Tiếp tục rà soát, củng cố, đầu tư nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các Trạm y tế duy trì Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã thời kỳ đến năm 2020.

(5) Công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình:

Giao chỉ tiêu kế hoạch dân số - kế hoạch hoá gia đình năm 2020 và tổ chức ký giao ước thi đua tới các thôn, xóm, tổ dân phố. Thực hiện Kế hoạch Chiến lược Dân số Việt Nam đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 huyện An Dương. Duy trì tuyên truyền bằng băng đĩa tại Trạm y tế xã, thị trấn vào ngày 25 hàng tháng về công tác Dân số - KHHGĐ. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,93%; tỷ suất sinh 12,13‰, giảm 0,17‰ so với cùng kỳ; tỉ lệ sinh con thứ 3 trở lên 6,9%, giảm 0,11% so cùng kỳ.

(6) Bảo hiểm xã hội:

Công tác thu, phát triển đối tượng tham gia BHXH gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid- 19. Tổng số đơn vị tham gia bảo hiểm 1.070 đơn vị, tăng 281 đơn vị so cùng kỳ, số lao động 86.800 người tăng so với cùng kỳ 13.653 người. Phát triển 122 đơn vị mới, với số lao động tăng 573 người. Kết quả thu ước đạt 1.949 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 92,11%. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp đối với người được thụ hưởng.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a. Dân số:

Dân số huyện An Dương có đến ngày 31/12/2020 là 199.762 người trong đó nam 99.222 người, nữ 100.540 người.

Mật độ dân số 1.916 người/km². Dân cư phân bố theo đơn vị hành chính xã không đồng đều, ở thị trấn An Dương và các xã giáp ranh với khu vực nội thành như An Đồng, Nam Sơn mật độ dân số cao hơn nhiều so với các xã Quốc Tuấn (1.163 người/km²), Lê Lợi (1.224 người/km²).

Thực hiện tốt chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên năm 2020 là 0,93%, tỷ suất sinh giảm từ 14,81% năm 2015 xuống còn 13,00% năm 2020.

b. Lao động và việc làm

Lao động, việc làm: Tỷ lệ lao động trong độ tuổi toàn huyện năm 2020 có 100.220 lao động trong đó 95.653 lao động có việc làm thường xuyên, chiếm 95%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng, năm 2010 có 64% lao động việc làm qua đào tạo; năm 2015, lao động việc làm qua đào tạo chiếm 68,05%; năm 2020, lao động việc làm qua đào tạo có 69.382/98.412 lao động có việc làm, chiếm 70,5%.

c. Thu nhập và mức sống

Mức thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn An Dương tăng hàng năm và cao hơn các huyện ngoại thành như Vĩnh Bảo, Kiến Thụy nhưng còn thấp hơn mức trung bình chung toàn thành phố.

Để đạt được mức thu nhập tăng hàng năm, huyện đã tranh thủ mọi nguồn vốn hỗ trợ từ trung ương, của thành phố và các nguồn vốn khác, thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo, đến nay về cơ bản không còn hộ nghèo, các chương trình phát triển kinh tế được quan tâm đúng mức. Đẩy mạnh phát triển kinh tế, đời sống của cư dân trên địa bàn huyện được nâng lên rõ rệt, các tiện nghi sinh hoạt, điều kiện sống, văn hóa tinh thần... được cải thiện đáng kể.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

a. Những thuận lợi chính

Huyện An Dương có vị trí địa lý khá thuận lợi cho phát triển kinh tế, có hệ thống giao thông đa dạng kết nối các khu vực và vùng của thành phố và các tỉnh lân cận. Do vậy, huyện An Dương rất thuận lợi trong giao lưu luân chuyển hàng hóa, thu thập thông tin và nắm bắt thị trường, tiếp nhận đầu tư công nghệ, vốn của các tổ chức trong và ngoài nước. Đây là điều kiện quan trọng để huyện An Dương phát triển kinh tế - xã hội.

Huyện có nguồn nhân lực khá dồi dào, trình độ dân trí cao... là điều kiện giúp cho huyện tiếp cận nhanh chóng với tri thức khoa học công nghệ hiện đại,

là điều kiện để tiếp nhận chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương.

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị của huyện sẽ có chuyển biến tích cực. Do vậy đã tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đến với huyện An Dương ngày càng nhiều.

Huyện An Dương là một phần cội nguồn văn hóa Hải Phòng, đã kế thừa và phát huy tinh hoa văn hóa của dân tộc. Trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử văn hóa, lễ hội truyền thống, cảnh quan thiên nhiên nên có điều kiện để phát triển du lịch, tạo dựng môi trường sinh thái bền vững.

b. Những khó khăn

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế tuy phát triển cao nhưng quy mô các ngành nghề kinh tế còn hạn chế, sức cạnh tranh thấp, chưa khai thác được hết những tiềm năng và lợi thế để phát triển.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tuy được cải thiện, song chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Giao thông nội bộ trong khu vực các xã, tổ dân phố. Cơ sở hạ tầng xã hội như trường học, nhất là trường mầm non, nhà văn hóa, trụ sở chính quyền xã đã xuống cấp cần được đầu tư.

- Tốc độ phát triển đô thị còn chậm; công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng kết quả chưa cao, còn nhiều vướng mắc trong xử lý.

- Là huyện đang trong quá trình đô thị hóa nên việc sử dụng đất đai còn chưa hiệu quả gây lãng phí. Chính sách đầu tư, sử dụng đất đai chưa được bổ sung, điều chỉnh kịp thời nên đã tạo ra áp lực trong xử lý điều hành của các cấp chính quyền và đồng thời cũng tạo ra yếu tố tâm lý thiếu tính ổn định cho người dân trong quá trình sử dụng đất và đầu tư phát triển.

- Môi trường nói chung đã có sự ô nhiễm (trừ nước sinh hoạt) nhưng do còn nhiều khó khăn vướng mắc nên chưa giải quyết triệt để.

c. Xác định phương hướng và mục tiêu sử dụng đất đến năm 2022

* Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện An Dương đến năm 2022

Là huyện nằm ở vị trí kết nối giữa Hải Phòng và Hải Dương trong tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, trên địa bàn có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp lớn của Trung ương và địa phương. Để góp phần vào sự nghiệp đổi mới toàn diện dưới sự lãnh đạo của Đảng, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, huyện An Dương xây dựng phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội huyện đến năm 2022.

“ Lấy công nghiệp làm nền tảng; dịch vụ làm bước đột phá; phát huy tiềm

năng lợi thế so sánh để An Dương vẫn là một trong các đơn vị đầu tàu trong phát triển kinh tế xã hội của Hải Phòng với tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng góp vào GDP của Thành phố với tỷ trọng cao”;

Thực hiện chuyển dịch và hiện đại hoá nhanh hơn về cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ, gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội; kết hợp đồng bộ giữa phát triển sản xuất với xây dựng kết cấu hạ tầng; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố an ninh quốc phòng, củng cố hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh;

Phát triển kinh tế đi đôi với xây dựng và chỉnh trang đô thị, đảm bảo môi trường sinh thái, với phát huy truyền thống lịch sử văn hoá, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của các tầng lớp dân cư trong Huyện. Phấn đấu đến năm 2022 An Dương trở thành Huyện phát triển toàn diện về kinh tế, văn hoá, xã hội, có hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, văn minh”.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn giai đoạn 2021-2025: Tốc độ tăng chung ba ngành kinh tế 16,6%; Tốc độ tăng ngành Công nghiệp - Xây dựng 16,6%; Tốc độ tăng ngành Thương mại - Dịch vụ 17,5%. Trong đó, Tổng mức bán lẻ hàng hóa 18,5%, Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 19%; Tốc độ tăng ngành Nông nghiệp - Thủy sản: 1,5%.

*** Quan điểm sử dụng đất**

- Khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cho các mục đích sử dụng. Phấn đấu đưa toàn bộ quỹ đất vào sử dụng, khai thác triệt để tiềm năng đất đai, tiềm năng con người và lợi thế tự nhiên. Khai thác sử dụng đất đi đôi với cải tạo, bồi bổ, làm giàu quỹ đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường đất, cảnh quan thiên nhiên. Lấy việc bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả kinh tế cao là nhiệm vụ quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ và phù hợp với quá trình chuyển dịch lao động, cơ cấu đầu tư.

- Bố trí và sử dụng quỹ đất cho các mục đích chuyên dùng, làm nhà ở, đáp ứng đủ cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, góp phần vào công cuộc công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1.1. Cơ sở tính hiện trạng sử dụng đất năm 2021

Cơ sở tính hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021:

+ Số liệu thống kê đất đai đến hết ngày 31/12/2020.

+ Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến hết năm 2021.

Để phục vụ công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện An Dương chúng tôi sẽ dựa trên căn cứ hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 (thống kê đất đai) và biến động đất đai từ ngày 31/12/2020 đến 31/12/2021 để tổng hợp nên diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện An Dương.

1.2. Phân tích hiện trạng sử dụng đất năm 2021

Tính đến thời điểm 31/12/2021, tổng diện tích tự nhiên huyện An Dương là: **Error! Not a valid link.ha**, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là **Error! Not a valid link.ha**, chiếm **Error! Not a valid link.tổng diện tích tự nhiên**; diện tích đất phi nông nghiệp là **Error! Not a valid link.ha**, chiếm **Error! Not a valid link.% tổng diện tích tự nhiên**; diện tích đất chưa sử dụng là **Error! Not a valid link.ha**, chiếm **Error! Not a valid link.% tổng diện tích tự nhiên**. Số liệu chi tiết được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 2. Diện tích, cơ cấu các loại đất năm 2021 của huyện An Dương

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.426,60	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.062,85	48,56
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.803,83	36,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.791,25	36,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	121,85	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	851,22	8,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	270,27	2,59
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,68	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.329,73	51,12

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	68,22	0,65
2.2	Đất an ninh	CAN	9,60	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	690,27	6,62
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,66	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	525,43	5,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	7,01	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.991,73	19,10
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.196,19	11,47
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	512,48	4,92
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	10,59	0,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	25,71	0,25
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	81,45	0,78
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	15,38	0,15
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1,74	0,02
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,78	0,01
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	2,82	0,03
-	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	<i>DDT</i>	3,05	0,03
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	0,53	0,01
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	34,79	0,33
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	96,80	0,93
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>		
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	9,43	0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	15,65	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.276,80	12,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40	0,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,76	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,13	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,95	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	630,75	6,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,29	0,17

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,01	0,33

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Tổng hợp diện tích các dự án trong Kế hoạch năm 2021

Tổng diện tích đất dự kiến phải đưa vào kế hoạch phải thu hồi là **53,89 ha/39** dự án, bao gồm:

- Số dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2021 của huyện An Dương gồm: 20 dự án/37,10 ha phải thu hồi.

- Số dự án được phê duyệt tại Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện An Dương gồm: 18 dự án/15,87 ha phải thu hồi.

- Số dự án được phê duyệt tại Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc phê duyệt bổ sung (đợt 2) Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện An Dương gồm: **01** dự án/**0,92** ha phải thu hồi.

2. Kết quả thực hiện

- Tổng số dự án được hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: 14 dự án/**Error! Not a valid link.** ha, trình Ủy ban nhân dân thành phố giao đất.

- Số dự án không tiếp tục thực hiện trong kế hoạch 2022 là 01 dự án với diện tích đã đăng ký là 6,89 ha.

- Tổng số dự án còn lại là **24** dự án/**Error! Not a valid link.** ha (trong đó: 03 dự án không thể tiến hành giao đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 do thống kê sai loại đất thu hồi và phải đăng ký lại Hội đồng nhân dân thành phố thu hồi đất trồng lúa theo quy định).

Như vậy tỷ lệ thực hiện các dự án trong kế hoạch 2021 của huyện An Dương đã đạt **Error! Not a valid link.**% so với kế hoạch đề ra.

Bảng 2. Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích không cần thu hồi (ha)	Diện tích phải thu hồi (ha)
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao Nam cầu Bính đến Ngã 4 đường Tôn Đức Thắng - Máng nước - QL5	7,57	0,94	6,63

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích không cần thu hồi (ha)	Diện tích phải thu hồi (ha)
2	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân thị trấn An Dương	0,35		0,35
3	Dự án xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên tuyến đường trục đô thị Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng	0,1		0,1
4	Dự án xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên tuyến đường trục đô thị Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng	0,1		0,1
5	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mở rộng đường máng nước (Từ ngã tư đường Tôn Đức Thắng- Quốc lộ 5 đến đường tỉnh 351)	8,96	7,62	1,34
6	Xây dựng CSHT phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại khu của ông Ty, thôn Tràng Duệ, xã Lê Lợi, huyện An Dương	0,09	0,09	
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại thôn Lương Quy, xã Lê Lợi	0,04	0,04	
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại khu của ông Ban, thôn Tràng Duệ, xã Lê Lợi, huyện An Dương	0,27	0,27	
9	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại khu của ông Tâm thôn Trại Bạc, xã Lê Lợi, huyện An Dương	0,34	0,34	
10	Dự án Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểm mẫu tại xã Đồng Thái, huyện An Dương	0,54	0,54	
11	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	1,01	1,01	
12	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường liên xã An Hưng- Đại Bản, đạo từ đường liên xã An Hưng- An Hồng đến chùa Găng	0,49	0,49	
13	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội (dự án Hoàng Huy)	0,032	0,032	
14	Dự án Đầu tư xây dựng và Kinh doanh Khu công nghiệp An Dương- Giai đoạn I	2,26	2,26	
	Tổng cộng:	22,15	13,63	8,52

Căn cứ vào danh mục công trình đã thực hiện, có thể dễ dàng xác định biến động đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng giữa các loại đất, từ đó xác định được hiện trạng sử dụng năm 2021 dựa trên phương pháp chu chuyển giữa các loại đất. Kết quả thực hiện các dự án trong năm 2021, huyện An Dương đã thực hiện được 14 dự án với tổng diện tích đã thu hồi là **Error! Not a valid**

link. ha; đạt **Error! Not a valid link.**% so với kế hoạch đề ra.

Như vậy, kết quả thực hiện các loại đất hết năm 2021 mới chỉ đạt được một phần kế hoạch đề ra nhưng đã góp phần cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào quy củ và đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu sử dụng đất cho các đơn vị, tổ chức kinh tế trên địa bàn huyện.

3. So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất theo Kế hoạch 2021 và kết quả thống kê đất đai 2021 (tính đến ngày 31/12/2021)

Bảng 3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo các chỉ tiêu sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích thực hiện năm 2021 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	4.986,35	5.062,85	76,50	101,53
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	3.743,77	3.803,83	60,06	101,60
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.730,37	3.791,25	60,88	101,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	120,94	121,85	0,92	100,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	848,54	851,22	2,68	100,32
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	257,43	270,27	12,84	104,99
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	15,68	15,68	0,00	99,99
2	Đất phi nông nghiệp	5.407,19	5.329,73	-77,46	98,57
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	68,22	68,22	0,00	99,99
2.2	Đất an ninh	9,51	9,60	0,09	100,91
2.3	Đất khu công nghiệp	692,74	690,27	-2,47	99,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	30,40		-30,40	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	42,23	27,66	-14,57	65,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	495,87	525,43	29,56	105,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	7,01	7,01	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.987,11	1.991,73	4,62	100,23
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	1.194,87	1.196,19	1,32	100,11
-	<i>Đất thủy lợi</i>	511,40	512,48	1,08	100,21

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích thực hiện năm 2021 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	10,58	10,59	0,01	100,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	25,71	25,71	0,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	82,07	81,45	-0,62	99,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	15,39	15,38	-0,01	99,95
-	Đất công trình năng lượng	1,71	1,74	0,03	101,59
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,78	0,78	0,00	100,55
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		2,82	2,82	
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	3,05	3,05	0,00	99,90
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,53	0,53	0,00	99,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	34,79	34,79	0,00	99,99
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	96,81	96,80	-0,01	99,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				
-	Đất chợ	9,43	9,43	0,00	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	15,65	15,65	0,00	99,98
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.318,27	1.276,80	-41,46	96,85
2.14	Đất ở tại đô thị	57,35	37,40	-19,95	65,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,76	11,76	0,00	99,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,95	1,13	-2,82	28,62
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất tín ngưỡng	18,00	17,95	-0,05	99,72
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	630,74	630,75	0,01	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,29	17,29	0,00	99,98
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,10	1,10	0,00	100,10
3	Đất chưa sử dụng	33,06	34,01	0,95	102,89

3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Huyện An Dương là một huyện của thành phố Hải Phòng với mục tiêu phát triển là trung tâm, dịch vụ - thương mại và công nghiệp của Thành phố. Đóng góp của ngành nông nghiệp trong phát triển kinh tế của huyện đang có xu hướng giảm dần. Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt, đất nông nghiệp của huyện An Dương là 4.986,35 ha nhưng năm 2021 thống kê được đất nông nghiệp là 5.062,85 ha, cao hơn **Error! Not a valid link.** ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, không đạt kế hoạch đề ra. Như vậy, mặc dù có xu hướng tăng chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp nhưng tỷ lệ tăng chậm, kế hoạch đạt được chưa cao, nguyên nhân chủ yếu do các dự án đã đăng ký triển khai chậm do nhiều lý do

khác nhau.

Đến hết năm 2021 diện tích đất nông nghiệp huyện An Dương là **Error! Not a valid link. Error! Not a valid link**.ha, trong đó:

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa được duyệt là **Error! Not a valid link**.ha nhưng kết quả thực hiện năm 2021 là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link**.ha, cao hơn **Error! Not a valid link. Error! Not a valid link**. ha so với chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân chính do một số dự án quy hoạch có thu hồi đất trồng lúa chưa được thực hiện nên tiến độ các dự án trên phải kéo dài.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là **Error! Not a valid link**.ha, thực tế thống kê năm 2021 là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link**.ha, cao hơn **Error! Not a valid link**. ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm được duyệt là **Error! Not a valid link**.ha, nhưng thực tế thống kê năm 2021 là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link**.ha, cao hơn **Error! Not a valid link**. ha so với chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân chính do một số dự án quy hoạch có thu hồi đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện theo tiến độ (*chủ yếu là các dự án đấu giá thủ tục kéo dài*).

d) Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản được phê duyệt theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là **Error! Not a valid link**.ha, nhưng kết quả thực hiện năm 2021 là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link**.ha, cao hơn **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link**. ha so với chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt. Như vậy kết quả thực hiện chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản chưa đảm bảo kế hoạch đề ra do một số dự án được quy hoạch có sử dụng, thu hồi đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện đúng tiến độ đề ra.

Như vậy, việc chuyển mục đích sử dụng trong nhóm đất nông nghiệp trong giai đoạn vừa qua chưa nằm trong kế hoạch được duyệt, trong đó đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản đều không đạt kế hoạch đề ra.

3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch được duyệt là **Error! Not a valid link**.ha nhưng kết quả thống kê năm 2021 là **Error! Not a valid link**.ha, thấp hơn **Error! Not a valid link**. ha so với chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt, đạt **Error! Not a valid link**%. Điều này thể hiện tiến độ thực hiện các dự

án là đã còn chậm và chưa đạt kế hoạch đề ra.

Chi tiết từng loại đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

a) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng được duyệt là **Error! Not a valid link.** ha, thực tế thống kê trong năm 2021 là **Error! Not a valid link.** ha, đảm bảo so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

b) Đất an ninh

Theo kế hoạch đất an ninh được duyệt là **Error! Not a valid link.** ha, nhưng thực tế thống kê đất đai năm 2021 là **Error! Not a valid link.** **Error! Not a valid link.** ha, cao hơn **Error! Not a valid link.** **Error! Not a valid link.** ha so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nguyên nhân có sự chênh lệch đất an ninh là do dự án sử dụng đất an ninh đang trong quá trình giải phóng mặt bằng và chưa hoàn thành công tác thu hồi đất.

c) Đất khu công nghiệp

Diện tích đất thương mại dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là **Error! Not a valid link.** ha, nhưng thống kê trong năm 2021 được **Error! Not a valid link.** ha, thấp hơn **Error! Not a valid link.** ha so với chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt do việc giao đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện chưa thực hiện theo tiến độ đề ra.

d) Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là **Error! Not a valid link.** ha, nhưng thực hiện trong năm 2021 được **Error! Not a valid link.** ha, thấp hơn **Error! Not a valid link.** ha so với chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt và đạt **Error! Not a valid link.**% kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chỉ tiêu đất thương mại không đạt kế hoạch đề ra do quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện chuyển đổi diện tích đất đai theo kế hoạch bởi vì các dự án còn chưa được thực thi do thiếu vốn và các chủ đầu tư chưa sát sao với nhiệm vụ được giao.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch được duyệt **Error! Not a valid link.** ha, nhưng thực tế năm 2021 thực hiện được **Error! Not a valid link.** ha, cao hơn **Error! Not a valid link.** ha so với chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân là do một số dự án sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thực hiện được theo kế hoạch đề ra.

f) Đất phát triển hạ tầng

Theo phương án kế hoạch được duyệt năm 2021, đất phát triển hạ tầng là **Error! Not a valid link.** ha, nhưng kết quả thực trong năm 2021 là **Error! Not a valid link.** **Error! Not a valid link.** ha; cao hơn **Error! Not a valid link.** ha so

với kế hoạch đề ra và chỉ đạt **Error! Not a valid link.**% so với kế hoạch đề ra.

Điều này có thể lý giải do các công trình phát triển hạ tầng đã được thực hiện đầu tư một cách quyết liệt, đảm bảo tiến độ đề ra.

g) Đất ở tại nông thôn

Theo phương án kế hoạch được duyệt năm 2021, đất ở tại nông thôn là **Error! Not a valid link.ha**, nhưng kết quả thực trong năm 2021 là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.ha**; thấp hơn **Error! Not a valid link.** ha so với kế hoạch đề ra và chỉ đạt **Error! Not a valid link.**% so với kế hoạch đề ra.

Điều này có thể lý giải do các dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất ở chưa được thực hiện đầu tư một cách quyết liệt dẫn đến chậm tiến độ.

h) Đất ở tại đô thị

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất ở đô thị được duyệt **Error! Not a valid link.ha**. Trong thực tế năm 2021, diện tích đất ở đô thị thực hiện là **Error! Not a valid link.ha**, đạt **Error! Not a valid link.**% so với kế hoạch đề ra và thấp hơn **Error! Not a valid link.** ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân đất ở đô thị còn thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra do các dự án khu dân cư thị trấn An Dương còn chậm triển khai do công tác giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn.

i) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án kế hoạch được duyệt là **Error! Not a valid link.ha**, kết quả thống kê đất đai trong năm 2021 là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.ha**, đảm bảo so với chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là **Error! Not a valid link.ha**, thực tế thống kê trong năm 2021 diện tích đất là **Error! Not a valid link. Error! Not a valid link.ha** và thấp hơn **Error! Not a valid link.** ha so với chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chính là do điều chỉnh loại đất theo đúng Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

l) Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2021, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo phương án kế hoạch được duyệt **Error! Not a valid link.** ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là **Error! Not a valid link.ha**, thấp hơn **Error! Not a valid link.** ha so với chỉ tiêu phê duyệt. Nguyên nhân chính là do điều chỉnh loại đất theo đúng Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

m) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2021, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo phương án kế hoạch được duyệt là **Error! Not a valid link.ha**, kết quả thực hiện năm 2021 là **Error! Not a valid link.ha**, đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

n) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2021, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo phương án kế hoạch được duyệt **Error! Not a valid link.ha**, thực tế thực hiện năm 2021 đất mặt nước chuyên dùng là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.ha**. Như vậy diện tích đất mặt nước chuyên dùng đã đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

o) Đất phi nông nghiệp khác

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp khác là **Error! Not a valid link.ha** và không biến động so với hiện trạng sử dụng đất nên cũng đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.**Error! Not a valid link..**

3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021, diện tích chưa sử dụng còn lại là **Error! Not a valid link.ha**. Kết quả thực hiện đến 31/12/2021 vẫn giữ nguyên diện tích là **Error! Not a valid link.ha**, cao hơn **Error! Not a valid link.ha** so với chỉ tiêu kế hoạch.

Nguyên nhân đất chưa sử dụng cao hơn chỉ tiêu kế hoạch là do các dự án sử dụng đất chưa sử dụng đã không thực hiện được theo tiến độ đề ra.

4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

4.1. Những tồn tại, hạn chế

- Kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2021 của huyện chưa sát với kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Chất lượng của kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa phù hợp với thực tế. Việc dự báo về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển thương mại – dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đặc biệt đất phát triển hạ tầng còn thiếu chính xác ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Những con số biết nói về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã nói nên tất cả. Hầu hết các chỉ tiêu chuyển đổi mục đích sử dụng đất mới chỉ đạt dưới 20%, còn rất nhiều chỉ tiêu mới thực hiện được như chỉ tiêu đất ở, chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các cấp vẫn còn diễn ra. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy

hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư.

- Nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế, các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện do thiếu vốn, đặc biệt các dự án đầu tư công sử dụng chủ yếu nguồn ngân sách Nhà nước. Hiện tại, các dự án được phân loại và thu hút các nguồn vốn khác nhau, chưa biết tranh thủ các nguồn lực và các nguồn vốn ngoài Nhà nước.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư còn gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án. Việc tổ chức thực hiện các dự án sau khi bàn giao mặt bằng còn chậm.

- Việc thu hồi đất chưa gắn kết với các vấn đề về an sinh xã hội: Khi thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch các cơ sở hạ tầng, mới chỉ quan tâm đến giá mà chưa quan tâm gắn kết việc đền bù giải phóng mặt bằng với việc đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm cho người dân bị thu hồi đất nên người lao động thuộc các hộ bị thu hồi đất gặp không ít khó khăn khi phải chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm mới. Mặc dù đã nhận được tiền đền bù, song không phải ai cũng đủ điều kiện thoát ly ngay và biết đầu tư đúng để có việc làm ổn định.

4.2. Những mặt đạt được

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện An Dương, đã đạt được những thành quả như sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện xuống cấp xã.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng thương mại – dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, dân cư ... Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội của huyện.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất năm 2021 còn chưa sát với thực tế và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện dẫn tới thực hiện các dự án ít so với danh mục dự án đã được phê duyệt. Một số điểm kế hoạch chưa có tính khả thi cao so với sự phát triển kinh tế xã hội, do đó không thực hiện được ở tại vị trí theo quy hoạch đề ra, mà phải chuyển sang vị trí khác như quy hoạch đất sản xuất phi nông nghiệp.

- Nhiều công trình rất cần thiết nhưng do ngân sách còn thiếu hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại.

- Thiếu sự kiểm soát và quản lý thực hiện; sự chồng chéo giữa các quy hoạch chuyên ngành khác nhau và tác động của các chính sách pháp luật về nhà ở, đất đai.
- Một số địa phương chưa đánh giá hết tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch nên chưa thực sự quan tâm.
- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn...cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN AN DƯƠNG

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC THÀNH PHỐ XÁC ĐỊNH TẠI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022:

Theo Luật Quy hoạch năm 2017 thì Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ ngày 15/9/2020 tại Quyết định số 1412/QĐ-TTg và đang triển khai các bước lập quy hoạch vì vậy chưa có chỉ tiêu phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Theo Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch nêu “*Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn*”.

Vì vậy để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện An Dương đã xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên cơ sở phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện An Dương, đồng thời căn cứ trên nhu cầu quy hoạch của Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện An Dương (đã trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố). Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cụ thể như sau:

Bảng 3: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 với Điều chỉnh QH SDD đến năm 2020 và chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu đến năm 2020 tại ĐC QH đến năm 2020	Chỉ tiêu năm 2022 tại Kế hoạch SDD năm 2022	Chỉ tiêu đến năm 2020 tại Công văn số 745/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/3/2021	So sánh chỉ tiêu KH2022 với chỉ tiêu ĐC QH đến năm 2020 (Tăng +, giảm -)	So sánh chỉ tiêu Kế hoạch 2022 với chỉ tiêu còn lại tại Công văn số 745/STNMT-CCQLĐĐ (Tăng +, giảm -)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(4)-(5)
1	Đất nông nghiệp	4.424,23	5.013,02	3.857,16	588,79	1155,86
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	3.711,68	3.754,31	3.717,90	42,63	36,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15,49	121,85	69,57	106,36	52,28

STT	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu đến năm 2020 tại ĐC QH đến năm 2020	Chỉ tiêu năm 2022 tại Kế hoạch SDD năm 2022	Chỉ tiêu đến năm 2020 tại Công văn số 745/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/3/2021	So sánh chỉ tiêu KH2022 với chỉ tiêu ĐC QH đến năm 2020 (Tăng +, giảm -)	So sánh chỉ tiêu Kế hoạch 2022 với chỉ tiêu còn lại tại Công văn số 745/STNMT-CCQLĐĐ (Tăng +, giảm -)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	462,44	850,91	27,23	388,47	823,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	180,16	270,27	69,94	90,11	200,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	54,46	15,68		-38,78	15,68
2	Đất phi nông nghiệp	5.961,90	5.380,19	6.528,98	-581,71	-1148,79
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	126,67	72,04	120,25	-54,63	-48,21
2.2	Đất an ninh	12,31	9,60	15,60	-2,71	-6,00
2.3	Đất khu công nghiệp	886,91	693,93	1.443,95	-192,98	-750,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	44,00		44,00	-44,00	-44,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	34,31	27,66	28,70	-6,65	-1,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	504,15	525,38	537,25	21,23	-11,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	8,65	7,01			
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.158,99	1.991,09	2.151,87	-167,90	-160,78
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	8,38	10,61	10,88	2,23	-0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	27,01	24,44	28,71	-2,57	-4,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	86,03	81,54	100,42	-4,49	-18,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	18,83	15,38	18,75	-3,45	-3,37
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	0,25	3,05	3,04	2,80	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,48	0,53	15,48	-14,95	-14,95
-	Đất cơ sở tôn giáo	34,71	34,79	34,79	0,08	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	99,30	98,07	98,30	-1,23	-0,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,13			-11,13	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	25,54	15,65		-9,89	
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.366,22	1.309,43	1.346,22	-56,79	-36,79
2.14	Đất ở tại đô thị	58,70	48,44	57,68	-10,26	-9,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,98	11,76	12,54	-1,22	-0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,85	1,13	8,45	-2,72	-7,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					

STT	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu đến năm 2020 tại ĐC QH đến năm 2020	Chỉ tiêu năm 2022 tại Kế hoạch SDD năm 2022	Chỉ tiêu đến năm 2020 tại Công văn số 745/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/3/2021	So sánh chỉ tiêu KH2022 với chỉ tiêu ĐC QH đến năm 2020 (Tăng +, giảm -)	So sánh chỉ tiêu Kế hoạch 2022 với chỉ tiêu còn lại tại Công văn số 745/STNMT-CCQLĐĐ (Tăng +, giảm -)
2.18	Đất tín ngưỡng	17,73	17,95		0,22	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	656,40	630,75		-25,65	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	30,66	17,29		-13,37	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,90	1,10		-0,80	
3	Đất chưa sử dụng	32,64	33,38	32,64	0,74	0,74

Như vậy, phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 vẫn đảm bảo so với chỉ tiêu trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 đã được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 và cũng phù hợp với Chỉ tiêu phân bổ còn lại của Công văn số 745/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/3/2021.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.

Việc xây dựng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thực chất là xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn cấp huyện trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực chưa thực hiện trong các năm trước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trên địa bàn huyện An Dương có các công trình của kế hoạch năm 2020 nhưng chưa thực hiện được, vẫn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và được chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (dự án chuyển tiếp). Số lượng công trình, dự án chuyển tiếp là **21** dự án, cụ thể như sau:

a) Số công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất các năm trước gồm **02** dự án với diện tích quy hoạch là **Error! Not a valid link**.ha.

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Biểu 10/CH đính kèm báo cáo thuyết minh)

b) Số công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là **01** dự án với diện tích quy hoạch là **Error! Not a valid link**.ha, trong đó diện tích cần thu hồi là **Error! Not a valid link**. ha.

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Biểu 10/CH đính kèm báo cáo thuyết minh)

c) Số công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 18 dự án với diện tích quy hoạch là 38,39 ha, trong đó diện tích cần thu hồi là 35,36 ha.

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Biểu 10/CH đính kèm báo cáo thuyết minh)

3.2.2 Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện An Dương phát sinh mới: 24 dự án, công trình với diện tích quy hoạch **Error! Not a valid link**.ha, trong đó diện tích cần thu hồi là **Error! Not a valid link**.ha, cụ thể như sau:

a) Các dự án, công trình do Ủy ban nhân dân huyện An Dương làm chủ đầu tư gồm: 16 dự án mới với diện tích 6,14 ha

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Biểu 10/CH đính kèm báo cáo thuyết minh)

b) Các dự án, công trình do Ủy ban nhân dân xã An Đồng làm chủ đầu tư gồm: 02 dự án mới với diện tích 0,2 ha

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Biểu 10/CH đính kèm báo cáo thuyết minh)

c) Các dự án, công trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư gồm: 02 dự án mới với diện tích 9,19 ha

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Biểu 10/CH đính kèm báo cáo thuyết minh)

d) Các dự án, công trình do Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt gồm: 02 dự án mới với diện tích 3,50 ha.

e) Các dự án, công trình do Tổng công ty Phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam (VIDIFI) gồm: 01 dự án với diện tích 0,2 ha.

f) Các dự án do Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hồng Hà gồm: 01 dự án với diện tích 3,82 ha.

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Biểu 10/CH đính kèm báo cáo thuyết minh)

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến 31/12/2022, nhóm đất nông nghiệp có diện tích 5.013,02 ha, chiếm 48,08% tổng diện tích tự nhiên, giảm 49,83 ha với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Trong đó:

*** Đất trồng lúa**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng lúa của huyện sẽ giảm 49,52 ha so với hiện trạng sử dụng đất.

Đến 31/12/2022, diện tích đất trồng lúa của huyện là 3.754,31 ha, chiếm

36,01% diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất cây hàng năm khác của huyện không biến động so với hiện trạng sử dụng đất.

Đến 31/12/2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 121,85 ha, chiếm 1,17% diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện sẽ giảm 0,31 ha so với hiện trạng sử dụng đất.

Đến 31/12/2022, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 850,91 ha, chiếm 8,16% diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 trên địa bàn huyện 270,27 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện sẽ không biến động.

Đến 31/12/2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 270,27 ha, chiếm 2,59% diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất nông nghiệp khác**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất nông nghiệp khác của huyện không biến động so với hiện trạng sử dụng đất.

Đến 31/12/2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 15,68 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên của huyện.

Bảng 5. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cho các xã

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn An Dương	Xã An Đồng	Xã An Hoà	Xã An Hồng	Xã An Hưng	Xã Bắc Sơn	Xã Đại Bản	Xã Đặng Cương	Xã Đồng Thái	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Lê Lợi	Xã Lê Thiện	Xã Nam Sơn	Xã Quốc Tuấn	Xã Tân Tiến
1	Đất nông nghiệp	5.013,02	78,73	208,63	605,76	295,14	198,75	174,33	680,39	258,87	292,33	379,13	447,93	284,64	406,59	97,48	428,66	175,64
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	3.754,31	28,29	117,38	497,30	206,40	191,34	167,61	547,83	162,23	188,52	244,64	298,63	211,16	303,76	68,26	358,41	162,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.741,73	28,29	112,66	497,30	206,40	191,34	167,61	547,83	154,38	188,52	244,64	298,63	211,16	303,76	68,26	358,41	162,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	121,85		0,41		8,25			22,14	82,37					8,69			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	850,91	33,58	56,36	83,37	65,98		0,79	95,88		84,32	123,65	114,23	61,31	64,69	17,98	48,77	
1.4	Đất rừng phòng hộ																	
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	270,27	16,36	34,48	24,83	14,52	7,41	5,93	12,01	14,27	19,50	10,84	34,60	12,17	27,88	5,32	17,03	13,11
1.8	Đất làm muối																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	15,68	0,50		0,25				2,54				0,45		1,57	5,92	4,45	

Bảng 6. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ cho các xã

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn An Dương	Xã An Đồng	Xã An Hoà	Xã An Hồng	Xã An Hưng	Xã Bắc Sơn	Xã Đại Bản	Xã Đặng Cương	Xã Đồng Thái	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Lê Lợi	Xã Lê Thiện	Xã Nam Sơn	Xã Quốc Tuấn	Xã Tân Tiến
2	Đất phi nông nghiệp	5.380,19	127,12	479,20	333,74	531,76	356,96	292,75	475,99	250,59	267,70	578,67	257,10	266,22	299,92	317,68	257,61	287,18
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	72,04	0,47		0,02	27,24	7,94	5,26	15,85		3,98				11,04	0,01		0,23
2.2	Đất an ninh	9,60	7,72				0,29	1,09						0,50				
2.3	Đất khu công nghiệp	693,93			83,69	12,74	103,47	23,19				381,76		50,75				38,31
2.4	Đất cụm công nghiệp																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	27,66	0,73	6,29		4,73	0,91	0,52		0,23	2,64		0,47	10,51		0,17	0,45	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	525,38	11,62	32,37		203,17	38,82	27,29	19,60		1,05	33,46	12,98	12,38	40,55	87,21	1,13	3,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	7,01		0,55	3,31								1,76	0,42		0,94	0,03	
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.991,09	38,26	244,28	118,41	109,92	79,96	109,66	230,75	100,59	172,54	71,34	152,78	111,41	127,71	112,93	107,84	102,72
2.10	Đất danh lam thắng cảnh																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	15,65	0,94	0,10				0,95		0,26	2,32		0,25	5,53		0,90	0,44	3,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.309,43		165,08	51,96	65,16	121,39	97,59	70,96	147,31	63,33	56,85	54,81	40,12	48,65	97,78	112,27	116,17
2.14	Đất ở tại đô thị	48,44	48,44															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,76	3,61	1,22	0,81	0,80	0,31	0,41	0,23	0,87	0,68	0,39	0,38	0,35	0,25	0,57	0,44	0,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,13	1,13															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																	
2.18	Đất tín ngưỡng	17,95	0,21	1,81	1,06	0,12	1,00	0,97	0,91	1,33	0,74	3,41	1,90	0,92	0,33	1,27	1,57	0,43
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	630,75	11,85	26,79	74,47	107,88		24,93	136,76		20,42	31,46	28,47	33,33	67,19	15,90	33,44	17,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,29	2,14	0,71			2,87	0,75					3,31		4,22			3,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,10						0,15	0,95									
3	Đất chưa sử dụng	33,38		4,70	1,60	3,64							3,82		0,51	1,72	15,13	2,25

3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn huyện 5.329,73 ha.

Đến 31/12/2022, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của huyện là 5.380,19 ha, chiếm 51,60% diện tích tự nhiên, tăng 50,46 ha so với hiện trạng sử dụng đất.

Trong đó:

**** Đất quốc phòng***

Diện tích đất quốc phòng năm hiện trạng 2021 trên địa bàn huyện **Error! Not a valid link**.ha.

Trong năm 2022 diện tích đất quốc phòng sẽ tăng **Error! Not a valid link**. ha phục vụ dự án xây dựng khu hậu cần nhà máy Z173. Như vậy diện tích đất quốc phòng tính đến 31/12/2022 là **Error! Not a valid link**. ha, chiếm **Error! Not a valid link**.% diện tích đất phi nông nghiệp.

**** Đất an ninh***

Diện tích đất an ninh năm hiện trạng 2021 trên địa bàn huyện **Error! Not a valid link**.**Error! Not a valid link**.ha. Trong năm 2022 diện tích đất an ninh là **Error! Not a valid link**.**Error! Not a valid link**. ha, không biến động với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 do chuyển sang đất ở đô thị.

**** Đất khu công nghiệp***

Diện tích đất khu công nghiệp hiện trạng năm 2021 là **Error! Not a valid link**.ha.

Trong năm 2022, diện tích đất khu công nghiệp sẽ tăng **Error! Not a valid link**. so với hiện trạng sử dụng đất do lấy từ đất trồng lúa.

Như vậy đến ngày 31/12/2022, diện tích đất khu công nghiệp sẽ là **Error! Not a valid link**. ha, chiếm **Error! Not a valid link**.**Error! Not a valid link**.% diện tích đất phi nông nghiệp.

**** Đất thương mại dịch vụ***

Diện tích thương mại dịch vụ trong hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 27,66 ha và sẽ không biến động trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Như vậy, đến 31/12/2022 diện tích đất thương mại dịch vụ có diện tích 27,66 ha chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn huyện 27,66 ha. Trong năm 2022 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sẽ giảm 0,05 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông).

Đến 31/12/2022, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 525,38 ha, chiếm 5,04% diện tích đất phi nông nghiệp, thực giảm 0,05 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2021 trên địa bàn huyện 1.991,73 ha.

Trong năm 2022, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 1,81 ha lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,26 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,05 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 0,87 ha.
- Đất chưa sử dụng: 0,63 ha.

Trong năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng giảm 3,81 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,97 ha và chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,13 ha và chuyển đổi nội bộ trong đất phát triển hạ tầng là 1,71 ha.

Như vậy, đến 31/12/2022 diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là 1.989,73 ha, chiếm 19,08% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 2,00 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

Bảng 7. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ cho các xã**Đơn vị tính: ha**

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn An Dương	Xã An Đồng	Xã An Hoà	Xã An Hồng	Xã An Hưng	Xã Bắc Sơn	Xã Đại Bản	Xã Đặng Cương	Xã Đồng Thái	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Lê Lợi	Xã Lê Thiện	Xã Nam Sơn	Xã Quốc Tuấn	Xã Tân Tiến
2.9.1	Đất giao thông	1.195,97	22,26	153,34	58,91	67,38	45,15	56,03	121,38	61,88	109,95	43,53	90,18	80,29	77,27	72,73	66,66	69,02
2.9.2	Đất thủy lợi	511,89	2,19	42,27	45,36	28,24	20,11	38,56	90,48	24,12	50,46	16,74	22,59	23,85	37,32	20,44	29,39	19,77
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	10,61	1,03	1,12	0,28	1,04	0,49	0,60	1,04	1,69	0,93	0,55	0,59	0,37	0,30		0,22	0,37
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	24,44	1,52	20,02	0,23	0,22	0,21	0,21	0,29	0,28	0,24	0,18	0,17	0,15	0,14	0,23	0,15	0,19
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	81,54	4,60	6,04	3,00	6,06	4,58	1,93	3,09	2,16	3,16	2,45	25,03	1,89	1,55	10,86	2,37	2,76
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	15,38	2,46	0,62	1,25	1,14	0,76	0,41	1,43	1,36	0,60	1,44	0,20	0,26	1,39		0,75	1,31
2.9.7	Đất công trình năng lượng	1,80			0,07	0,41			0,42	0,04	0,08	0,06	0,02	0,68			0,01	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,78	0,34	0,02		0,06	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,01	0,04		0,06	0,06	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2,82	0,72				0,52						0,92			0,67		
2.9.10	Đất cổ di tích lịch sử, văn hóa	3,05		3,01	0,04													
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,53				0,37			0,10		0,03		0,02				0,01	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	34,79	1,23	3,20	3,70	0,72	2,14	6,60	0,42	1,82	2,74		3,95	0,76	1,39	2,72	2,03	1,37
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	98,07	1,45	10,90	5,12	4,22	4,88	5,15	11,93	6,76	3,73	6,20	9,07	3,02	8,36	5,22	6,18	5,90
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ																	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																	
2.9.16	Đất chợ	9,43	0,47	3,75	0,45	0,07	1,09	0,15	0,15	0,45	0,60	0,12		0,11				2,03

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Đến năm 2022, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 15,65 ha không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2021 trên địa bàn huyện 1.276,80 ha. Trong năm 2022 diện tích đất ở đô thị tăng 36,94 ha được lấy từ các loại đất sau :

- Đất trồng lúa 35,50 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,31 ha.
- Đất phát triển hạ tầng 1,13 ha.

Đồng thời đất ở đô thị giảm 4,31 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,87 ha và đất khu công nghiệp 3,44 ha.

Như vậy, đến 31/12/2022, diện tích đất ở nông thôn của huyện là 1.309,43 ha, chiếm 12,56% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 32,63 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

*** Đất ở đô thị**

Diện tích đất ở đô thị năm hiện trạng 2021 trên địa bàn huyện **Error! Not a valid link**.ha. Trong năm 2022 diện tích đất ở đô thị tăng **Error! Not a valid link**. ha do chủ yếu chuyển từ đất trồng lúa 10,07 **Error! Not a valid link**.ha và đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link**.**Error! Not a valid link**.ha.

Như vậy đến 31/12/2022, diện tích đất ở đô thị của huyện là 48,44 ha, chiếm **Error! Not a valid link**.**Error! Not a valid link**.% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng **Error! Not a valid link**. ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

*** Đất trụ sở cơ quan**

Diện tích đất trụ sở cơ quan năm 2021 trên địa bàn huyện **Error! Not a valid link**.**Error! Not a valid link**.ha. Trong năm 2022 diện tích đất trụ sở cơ quan không biến động.

Như vậy đến năm 2022, diện tích đất trụ sở cơ quan sẽ là **Error! Not a valid link**.**Error! Not a valid link**. ha, chiếm **Error! Not a valid link**.% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2021 trên địa bàn huyện **Error! Not a valid link**.**Error! Not a valid link**.ha. Trong năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động so với hiện

trạng sử dụng đất.

Như vậy, đến 31/12/2022 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sẽ là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.** ha chiếm **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.**% tổng diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2021 trên địa bàn huyện **Error! Not a valid link.**ha. Trong năm 2022, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng sẽ không biến so với hiện trạng sử dụng đất năm 202.

Như vậy đến năm 2022, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là **Error! Not a valid link.** ha chiếm **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.**% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 trên địa bàn huyện **Error! Not a valid link.**ha. Đến năm 2022 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là **Error! Not a valid link.** ha không thay đổi so với hiện trạng, chiếm **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.**% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm hiện trạng 2021 trên địa bàn huyện **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.**ha.

Đến năm 2022 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.** ha, chiếm **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.**% diện tích đất tự nhiên, không biến động so với hiện trạng sử dụng đất.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2021 là **Error! Not a valid link.**ha, đến năm 2022 xác định là **Error! Not a valid link.** ha, chiếm **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.**% tổng diện tích đất tự nhiên, không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

Tóm lại: Đến năm 2022, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của huyện là 5.380,19 ha, chiếm 19,08**Error! Not a valid link.**% tổng diện tích tự nhiên, tăng**Error! Not a valid link.** 50,46 ha so với hiện trạng năm 2021. Các công trình, dự án đưa vào kế hoạch được tính toán, xem xét kỹ về mức độ khả thi dựa trên cơ sở tính toán về nguồn vốn và cân đối các nguồn lực thực hiện. Các dự án được ưu tiên thực hiện là các dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng như xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông,

thủy lợi; dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; khu văn hóa, thể thao, đất ở...

3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2021 trên địa bàn huyện 34,01 ha. Trong năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng sẽ giảm 0,63 ha do chuyển sang các loại đất phát triển hạ tầng (đất giao thông là 0,52 ha và đất văn hoá là 0,11 ha)

Như vậy đến ngày 31/12/2022, diện tích đất chưa sử dụng sẽ là 33,38 ha, chiếm **Error! Not a valid link.**% tổng diện tích đất tự nhiên.

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KẾ HOẠCH 2022

4.1. Diện tích đất chuyển mục đích trong cả năm 2022

Trong cả năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích là **51,93** ha tương ứng với việc thực hiện **45** dự án.

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp năm 2022

Trong cả năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đất nông nghiệp chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp là 49,83 ha, bao gồm:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 49,52 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,31 ha.

* Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Trong cả năm kế hoạch 2022 diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,10 ha.

a) Diện tích đất chuyển mục đích của các dự án chuyển tiếp từ năm 2021

Số dự án chuyển tiếp từ năm 2021 của Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là **21** dự án với diện tích chuyển mục đích là 44,57 ha, bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 42,47 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2,10 ha.

b) Diện tích đất chuyển mục đích của các dự án mới trong Kế hoạch năm 2022

Số dự án mới của Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là **24** dự án với diện tích chuyển mục đích là 7,36 ha, bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 7,36 ha.

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2022

Trong cả năm kế hoạch 2022, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là 58,00 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp cần thu hồi: 49,83 ha, bao gồm:
 - + Đất trồng lúa cần thu hồi: 49,52 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi: 0,31 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 8,17 ha, bao gồm:
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cần thu hồi: 0,05 ha.
 - + Đất phát triển hạ tầng cần thu hồi 3,81 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn cần thu hồi: 4,31 ha;

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2022

Trong cả năm kế hoạch 2022, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trên địa bàn huyện là 0,63 **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link**.ha. Trong đó đất chưa sử dụng chủ yếu đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp là 0,63 ha, bao gồm:
 - + Đất phát triển hạ tầng cần thu hồi 0,63 ha;

VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022

Trong cả kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện An Dương với tổng số **45** dự án, công trình với diện tích quy hoạch là 268,50 ha, gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là **21** dự án đăng ký mới với diện tích quy hoạch 245,45 ha
- Dự án đăng ký mới trong năm 2022 gồm **24** dự án, công trình với diện tích 23,05 ha.

Các dự án, công trình trên đã có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; Thông báo của Thành uỷ, phù hợp với quy hoạch Nông thôn mới; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố ...

(Cụ thể tại Biểu 10/CH kèm theo tại Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022)

IX. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI

9.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế

hoạch của huyện An Dương được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật đất đai 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản, chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;
- Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định về bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024).
- Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

9.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu

Bao gồm thu từ việc giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi

Bao gồm chi cho việc bồi thường tái định cư, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất...

Bảng 8. Dự kiến các khoản thu, chi trong kỳ kế hoạch

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m ²)	Diện tích (ha)	Thành tiền (Tỷ đồng)
I	Các khoản thu			1.293,25

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m²)	Diện tích (ha)	Thành tiền (Tỷ đồng)
1	Đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại nông thôn	4.958.000	14,78	732,59
2	Đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại đô thị	6.000.000	4,42	264,96
3	Thu tiền khi đấu giá đất thương mại dịch vụ	2.974.800	6,89	204,96
4	Thu tiền khi tiến hành giao đất, cho thuê đất vào mục đích sản xuất kinh doanh PNN	2.479.000	3,66	90,73
II	Các khoản chi			571,37
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	432.000	49,87	215,44
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	480.000	0,31	1,49
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	360.000	6,54	23,54
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	4.000.000	4,31	172,40
5	Chi xây dựng các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	5.000.000	3,17	158,50
Cân đối thu - chi (I - II)				721,88

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp đẩy mạnh thực hiện quản lý Nhà nước về đất đai

- Phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định phê duyệt của UBND thành phố tại nơi công cộng, trên đài phát thanh, trụ sở cơ quan, trụ sở UBND các xã, cổng thông tin điện tử.

- Cụ thể hoá các điều, khoản của Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật có liên quan đến đất đai vào điều kiện cụ thể bằng các quy trình, trình tự thủ tục trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác giao đất, cho thuê đất đối với những hộ gia đình cá nhân trên địa bàn.

- Tiếp tục rà soát để bổ sung, sửa đổi các thủ tục hành chính có liên quan đến công tác cấp GCNQSDĐ theo hướng đơn giản, thuận tiện cho người dân, đồng thời đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch sử dụng đất. Tăng cường thanh tra, kiểm tra phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật về sử dụng đất đai của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện

2. Giải pháp về chính sách

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai về thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở địa phương để có các giải pháp thực hiện tốt kế hoạch được phê duyệt, đồng thời điều chỉnh kịp thời kế hoạch 5 năm và hàng năm trong quá trình sử dụng đất, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách của Đảng và Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó đề xuất những chính sách mới với các cấp có thẩm quyền nhằm ưu tiên đầu tư phát triển cho huyện.

- Huy động các nguồn vốn để xây dựng, đảm bảo cơ sở hạ tầng và nhà ở trước khi giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, công khai giá bồi thường, hỗ trợ để từng hộ giám sát đảm bảo sự công bằng.

- Cải cách và công khai hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực giao đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đăng ký nhu cầu sử dụng đất, nhất là

đất ở, đất sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư phát triển đồng bộ và kết hợp các mục đích sử dụng đất; áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong sử dụng đất, tận dụng không gian xây dựng; khai thác đất chưa sử dụng; bảo vệ tài nguyên đất, rừng, tài nguyên nước và môi trường.

3. Giải pháp về chủ trương và vốn đầu tư

- Một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện quy hoạch là nguồn vốn vì vậy phải phát huy mọi nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, có như vậy mới tạo bước đột phá thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

- Ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch sắp xếp ưu tiên thực hiện những công trình dự án, công trình trọng điểm các công trình về cơ sở hạ tầng, nhà ở phải đầu tư trước một bước, kế hoạch phát triển giao thông phải tập trung gắn với đô thị hoá.

- Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất bằng phương thức đấu giá quyền sử dụng đất.

- * Một số giải pháp cụ thể nhằm thu hút vốn đầu tư như sau:

- Huy động vốn:

- + Huy động tối đa các nguồn vốn trong nước thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia và vốn nước ngoài theo các Chương trình dự án của thành phố và sự liên kết của huyện để phát triển kinh tế xã hội, thực hiện các hạng mục của quy hoạch sử dụng đất.

- + Tăng cường xúc tiến đầu tư, giới thiệu, quảng bá tiềm năng kinh tế, du lịch, thương mại của huyện để thu hút vốn đầu tư vào các lĩnh vực có ưu thế,... Kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư dưới nhiều hình thức như: Đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần hoặc hàng năm...

- Chính sách đầu tư:

- + Có kế hoạch sắp xếp ưu tiên thực hiện các dự án, công trình trọng điểm, các công trình về cơ sở hạ tầng, nhà ở phải đầu tư trước một bước; kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với đô thị hoá.

- + Tạo môi trường đầu tư thuận lợi như môi trường về chính trị, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng, bảo hiểm...

- + Thay đổi các khoản thu liên quan đến đất đai phù hợp với những khoản thu về tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất...

4. Tổ chức thực hiện

- Xây dựng kế hoạch chi tiết, lập tiến độ triển khai kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022. Phòng Tài nguyên huyện An Dương sẽ thực hiện giám sát tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất thường xuyên và báo cáo những vướng mắc đối với cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ và giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thực hiện theo phương án ưu tiên những công trình được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại các Nghị quyết và những công trình cấp thiết phục vụ trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội.

- Trên cơ sở dự kiến các khoản thu, chi trong kế hoạch, UBND huyện An Dương sẽ xây dựng kế hoạch và tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện dựa trên các danh mục đã được thông qua tại Kế hoạch sử dụng đất 2020. Đồng thời khái toán lên được nguồn vốn thu được từ công tác đấu giá quyền sử dụng đất để có kế hoạch báo cáo UBND thành phố cân đối và cho phép sử dụng.

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 2022, trong đó công bố công khai kế hoạch sử dụng đất 2022 trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện; giao nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn huyện để thực hiện kế hoạch đạt kết quả cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện An Dương cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thuộc quy hoạch chi tiết đô thị đến năm 2022, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu của huyện An Dương. Có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành từ Trung ương, thành phố, huyện và các xã trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ nâng hiệu quả sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực.

- Đất phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương và đảm bảo mục tiêu đô thị hoá.

- Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã.

2. Kiến nghị

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện An Dương kiến nghị thành phố, các Sở ban ngành một số vấn đề sau:

1. Thành phố, các Sở ban ngành quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Đầu tư, hỗ trợ kinh phí để huyện đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; lập quy hoạch bảo vệ môi trường; xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải và bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2022
HUYỆN AN DƯƠNG